

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

Bản án số: 96/2020/DS-PT  
Ngày: 21-9-2020  
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Đê

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Thành

Bà Ngô Thị Kim Châu

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Minh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Ứng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 93/2020/TLPT-DS ngày 28 tháng 8 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 25-6-2020 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 212/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 159/2020/QĐ-PT ngày 09 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị V, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Bà Lâm Thị N, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tạm trú: khóm 4, phường 5, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Bà Lâm Thị N là bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 11 năm 2013 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị V trình bày: Chị làm đầu thảo hụi, còn bà Lâm Thị N là hụi viên; sau khi bà N được lĩnh tiền hụi của các phần hụi do bà N tham gia thì bà N không góp đầy đủ tiền hụi cho chị, chị bỏ tiền góp thay cho bà N để giao cho các hụi viên được lĩnh hụi ở các kỳ mở hụi tiếp theo. Nay, chị

khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả tiền hụi mà chị đã góp thay cho bà N, cụ thể như sau:

- *Dây thứ nhất:* Loại hụi 5.000.000 đồng, mở vào ngày 26/02/2012 âm lịch, gồm có 20 phần, mỗi tháng mở hụi 01 lần. Bà N tham gia 02 phần, đến kỳ mở hụi lần thứ 02, bà N bỏ thăm 1.735.000 đồng và trúng thăm được nhận tiền hụi bằng 61.770.000 đồng; đến kỳ mở hụi lần thứ 08, bà N bỏ thăm 1.400.000 đồng và trúng thăm được nhận tiền hụi bằng 76.200.000 đồng. Chị đã giao đủ tiền hụi cho bà N, nhưng bà N không góp tiền hụi cho chị các kỳ mở hụi tiếp theo nên chị bỏ tiền để góp thay cho bà N. Sau đó, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho chị 05 kỳ mở hụi với số tiền bằng 50.000.000 đồng và đã được Tòa án xét xử xong. Còn lại 07 kỳ mở hụi sau chị chưa khởi kiện. Nay, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả tiếp cho chị 07 kỳ mở hụi với số tiền bằng 70.000.000 đồng.

- *Dây thứ hai:* Loại hụi 3.000.000 đồng, mở vào ngày 10/3/2012 âm lịch, gồm có 20 phần, mỗi tháng mở hụi 01 lần. Bà N tham gia 02 phần, ngay kỳ mở hụi lần thứ 01, bà N bỏ thăm 950.000 đồng và trúng thăm được nhận tiền hụi bằng 38.150.000 đồng; đến kỳ mở hụi lần thứ 07, bà N bỏ thăm 800.000 đồng và trúng thăm được nhận tiền hụi bằng 45.800.000 đồng. Chị đã giao đủ tiền hụi cho bà N, nhưng bà N chỉ góp tiền hụi cho chị được 01 kỳ thì không góp tiếp nên chị bỏ tiền để góp thay cho bà N các kỳ mở hụi tiếp theo. Sau đó, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho chị 05 kỳ mở hụi với số tiền bằng 30.000.000 đồng và đã được Tòa án xét xử xong. Còn lại 07 kỳ mở hụi sau chị chưa khởi kiện. Nay, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả tiếp cho chị 07 kỳ mở hụi với số tiền bằng 42.000.000 đồng.

- *Dây thứ ba:* Loại hụi 5.000.000 đồng, mở vào ngày 17/4/2012 âm lịch, gồm có 17 phần, mỗi tháng mở hụi 01 lần. Bà Nh tham gia 02 phần, ngay kỳ mở hụi lần thứ 01, bà N bỏ thăm 1.600.000 đồng và trúng thăm được nhận tiền hụi bằng 52.400.000 đồng; đến kỳ mở hụi lần thứ 05, bà N bỏ thăm 1.500.000 đồng và trúng thăm được nhận tiền hụi bằng 60.000.000 đồng. Chị đã giao đủ tiền hụi cho bà Nh, nhưng bà N không góp tiền hụi cho chị các kỳ mở hụi tiếp theo nên chị bỏ tiền để góp thay cho bà N. Sau đó, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho chị 06 kỳ mở hụi với số tiền bằng 60.000.000 đồng và đã được Tòa án xét xử xong. Còn lại 06 kỳ mở hụi sau chị chưa khởi kiện. Nay, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả tiếp cho chị 06 kỳ mở hụi với số tiền bằng 60.000.000 đồng.

- *Dây thứ tư:* Loại hụi 3.000.000 đồng, mở vào ngày 26/5/2009 âm lịch, gồm có 13 phần, 01 năm mở hụi 03 lần. Bà N tham gia 02 phần, ngay kỳ mở hụi lần thứ 01, bà N bỏ thăm 1.250.000 đồng và trúng thăm được nhận tiền hụi bằng 19.800.000 đồng; đến kỳ mở hụi lần thứ 04, bà N bỏ thăm 1.360.000 đồng và trúng thăm được nhận tiền hụi bằng 22.560.000 đồng. Chị đã giao đủ tiền hụi cho bà N, nhưng bà N chỉ góp tiền hụi cho chị được 07 kỳ thì không góp tiếp nên chị bỏ tiền để góp thay cho bà N các kỳ mở hụi tiếp theo. Sau đó, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho chị 01 kỳ mở hụi với số tiền bằng 6.000.000 đồng và đã được Tòa án giải quyết xong. Còn lại 01 kỳ mở hụi sau chị

chưa khởi kiện. Nay, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả tiếp cho chị 01 kỳ mở hội với số tiền bằng 6.000.000 đồng.

- *Dây thứ năm:* Loại hội 3.000.000 đồng, mở vào ngày 26/5/2009 âm lịch, gồm có 13 phần, 01 năm mở hội 03 lần. Bà N tham gia 02 phần, đến kỳ mở hội lần thứ 02, bà N bỏ thăm 1.240.000 đồng và trúng thăm được nhận tiền hội bằng 21.160.000 đồng; đến kỳ mở hội lần thứ 03, bà N bỏ thăm 1.340.000 đồng và trúng thăm được nhận tiền hội bằng 21.400.000 đồng. Chị đã giao đủ tiền hội cho bà N, nhưng bà N chỉ góp tiền hội cho chị được 08 kỳ thì không góp tiếp nên chị bỏ tiền để góp thay cho bà N các kỳ mở hội tiếp theo. Sau đó, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho chị 01 kỳ mở hội với số tiền bằng 6.000.000 đồng và đã được Tòa án giải quyết xong. Còn lại 01 kỳ mở hội sau chị chưa khởi kiện. Nay, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả tiếp cho chị 01 kỳ mở hội với số tiền bằng 6.000.000 đồng.

- *Dây thứ sáu:* Loại hội 3.000.000 đồng, mở vào ngày 26/5/2009 âm lịch, gồm có 13 phần, 01 năm mở hội 03 lần. Bà N tham gia 02 phần, ngay kỳ mở lần thứ 01, bà N bỏ thăm 1.250.000 đồng và trúng thăm được nhận tiền hội bằng 19.800.000 đồng; đến kỳ mở hội lần thứ 03, bà N bỏ thăm 1.360.000 đồng và trúng thăm được nhận tiền hội bằng 21.200.000 đồng. Chị đã giao đủ tiền hội cho bà N, nhưng bà N chỉ góp tiền hội cho chị được 08 kỳ thì không góp tiếp nên chị bỏ tiền để góp thay cho bà N các kỳ mở hội tiếp theo. Sau đó, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho chị 01 kỳ mở hội với số tiền bằng 6.000.000 đồng và đã được Tòa án giải quyết xong. Còn lại 01 kỳ mở hội sau chị chưa khởi kiện. Nay, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả tiếp cho chị 01 kỳ mở hội với số tiền bằng 6.000.000 đồng.

- *Dây thứ bảy:* Loại hội 2.000.000 đồng, mở vào ngày 26/5/2009 âm lịch, gồm có 13 phần, 01 năm mở hội 03 lần. Bà N tham gia 02 phần, đến kỳ mở hội lần thứ 05, bà N bỏ thăm 955.000 đồng và trúng thăm được nhận tiền hội bằng 11.740.000 đồng; đến kỳ mở hội lần thứ 09, bà N bỏ thăm 910.000 đồng và trúng thăm được nhận tiền hội bằng 19.560.000 đồng. Chị đã giao đủ tiền hội cho bà N, nhưng bà N chỉ góp tiền hội cho chị được 02 kỳ thì không góp tiếp nên chị bỏ tiền để góp thay cho bà N các kỳ mở hội tiếp theo. Sau đó, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho chị 01 kỳ mở hội với số tiền bằng 4.000.000 đồng và đã được Tòa án giải quyết xong. Còn lại 01 kỳ mở hội sau chị chưa khởi kiện. Nay, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả tiếp cho chị 01 kỳ mở hội với số tiền bằng 4.000.000 đồng.

- *Dây thứ tám:* Loại hội 5.000.000 đồng, mở vào ngày 16/01/2010 âm lịch, gồm có 13 phần, 01 năm mở hội 03 lần. Bà N tham gia 01 phần, đến kỳ mở hội lần thứ 09, bà N bỏ thăm 3.050.000 đồng và trúng thăm được nhận tiền hội bằng 45.800.000 đồng. Chị đã giao đủ tiền hội cho bà N, nhưng bà N không góp tiền hội cho chị các kỳ mở hội tiếp theo nên chị bỏ tiền để góp thay cho bà N. Sau đó, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho chị 01 kỳ mở hội với số tiền bằng 5.000.000 đồng và đã được Tòa án giải quyết xong. Còn lại 03 kỳ mở hội sau chị chưa khởi kiện. Nay, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả tiếp cho chị 03 kỳ mở hội với số tiền bằng 15.000.000 đồng.

- *Dây thứ chín:* Loại hụi 5.000.000 đồng, mở vào ngày 16/01/2010 âm lịch, gồm có 13 phần, 01 năm mở hụi 03 lần. Bà N tham gia 02 phần, đến kỳ mở hụi lần thứ 04, bà N bỏ thăm 2.320.000 đồng và trúng thăm được nhận tiền hụi bằng 37.120.000 đồng; đến kỳ mở hụi lần thứ 08, bà N bỏ thăm 2.650.000 đồng và trúng thăm được nhận tiền hụi bằng 39.450.000 đồng. Chị đã giao đủ tiền hụi cho bà N, nhưng bà N chỉ góp tiền hụi cho chị được 01 kỳ thì không góp tiếp nên chị bỏ tiền để góp thay cho bà N các kỳ mở hụi tiếp theo. Sau đó, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho chị 01 kỳ mở hụi với số tiền bằng 10.000.000 đồng và đã được Tòa án giải quyết xong. Còn lại 03 kỳ mở hụi sau chị chưa khởi kiện. Nay, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả tiếp cho chị 03 kỳ mở hụi với số tiền bằng 30.000.000 đồng.

- *Dây thứ mười:* Loại hụi 3.000.000 đồng, mở vào ngày 16/01/2010 âm lịch, gồm có 14 phần, 01 năm mở hụi 03 lần. Bà N tham gia 01 phần, đến kỳ mở hụi lần thứ 03, bà N bỏ thăm 1.350.000 đồng và trúng thăm được nhận tiền hụi bằng 22.950.000 đồng. Chị đã giao đủ tiền hụi cho bà N, nhưng bà N chỉ góp tiền hụi cho chị được 06 kỳ thì không góp tiếp nên chị bỏ tiền để góp thay cho bà N các kỳ mở hụi tiếp theo. Sau đó, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho chị 01 kỳ mở hụi với số tiền bằng 3.000.000 đồng và đã được Tòa án giải quyết xong. Còn lại 04 kỳ mở hụi sau chị chưa khởi kiện. Nay, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả tiếp cho chị 04 kỳ mở hụi với số tiền bằng 12.000.000 đồng.

- *Dây thứ mười một:* Loại hụi 5.000.000 đồng, mở vào ngày 11/5/2010 âm lịch, gồm có 13 phần, 01 năm mở hụi 03 lần. Bà N tham gia 02 phần, đến kỳ mở hụi lần thứ 02, bà N bỏ thăm 2.360.000 đồng và trúng thăm được nhận tiền hụi bằng 32.040.000 đồng; đến kỳ mở hụi lần thứ 04, bà N bỏ thăm 2.300.000 đồng và trúng thăm được nhận tiền hụi bằng 37.300.000 đồng. Chị đã giao đủ tiền hụi cho bà N, nhưng bà N chỉ góp tiền hụi cho chị được 03 kỳ thì không góp tiếp nên chị bỏ tiền để góp thay cho bà N các kỳ mở hụi tiếp theo. Sau đó, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho chị 01 kỳ mở hụi với số tiền bằng 10.000.000 đồng và đã được Tòa án giải quyết xong. Còn lại 04 kỳ mở hụi sau chị chưa khởi kiện. Nay, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả tiếp cho chị 04 kỳ mở hụi với số tiền bằng 40.000.000 đồng.

- *Dây thứ mười hai:* Loại hụi 5.000.000 đồng, mở vào ngày 11/5/2010 âm lịch, gồm có 13 phần, 01 năm mở hụi 03 lần. Bà N tham gia 02 phần, đến kỳ mở hụi lần thứ 03, bà N bỏ thăm 2.230.000 đồng và đã trúng thăm được nhận tiền hụi bằng 38.470.000 đồng; đến kỳ mở hụi lần thứ 05, bà N bỏ thăm 2.350.000 đồng và trúng thăm được nhận tiền hụi bằng 48.600.000 đồng. Chị đã giao đủ tiền hụi cho bà N, nhưng bà N chỉ góp tiền hụi cho chị được 03 kỳ thì không góp tiếp nên chị bỏ tiền để góp thay cho bà N các kỳ mở hụi tiếp theo. Sau đó, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho chị 01 kỳ mở hụi với số tiền bằng 10.000.000 đồng và đã được Tòa án giải quyết xong. Còn lại 04 kỳ mở hụi sau chị chưa khởi kiện. Nay, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả tiếp cho chị 04 kỳ mở hụi với số tiền bằng 40.000.000 đồng.

Tổng cộng các phần hội trong 12 dây hội chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ trả tiếp cho chị với số tiền bằng 331.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi một triệu đồng).

Theo bị đơn bà Lâm Thị N trình bày: Vụ việc tranh chấp tiền góp hội giữa chị V với bà đã được Tòa án giải quyết xong, bà không còn thiếu nợ khoản tiền nào của chị V nên không đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện của chị V.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 25-6-2020 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 357, Điều 468, Điều 471 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 15, 16, 17, 18, 20, 21 và 24 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hội, biểu, phường; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27/02/2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị V.

Buộc bà Lâm Thị N phải có trách nhiệm thanh toán tiền hội cho chị Lê Thị V bằng 331.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi một triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, về nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 15 tháng 7 năm 2020, bà Lâm Thị N kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm xét xử lại theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị V, vì bà không còn thiếu nợ tiền hội của chị Lê Thị V.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét kháng cáo của bị đơn Lâm Thị N thấy rằng, Tòa án sơ thẩm đã xem xét toàn diện các chứng cứ có liên quan và xét xử buộc bà Lâm Thị N có nghĩa vụ hoàn trả tiền hội cho chị Lê Thị V bằng 331.000.000 đồng là có căn cứ. Bà Lâm Thị N kháng cáo nhưng không cung cấp bổ sung được chứng nào mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lâm Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Qua chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh tụng của nguyên đơn và ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Sau khi vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất không có lý do chính đáng, ngày 11/9/2020 bị đơn bà Lâm Thị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt (BL 317). Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt bà N.

[2] Về nội dung kháng cáo của bà N, xét thấy: Khi chị V gửi đơn khởi kiện, chị V cung cấp kèm theo danh sách hội trong 12 dây hội mà chị V yêu cầu Tòa án sơ thẩm giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả tiếp tiền hội cho chị V. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án sơ thẩm tiến hành xác minh các hội viên khác có tên trong danh sách 12 dây hội mà chị V khởi kiện, được các hội viên này xác nhận bà N có tham gia các dây hội do chị V làm đầu thảo (BL 215-236). Mặt khác, trong 12 dây hội chị V yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này thì trong năm 2013, chị V đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả tiền hội cho chị V ở các kỳ mở hội trước đó; vụ việc đã được Tòa án nhân dân huyện C xét xử bằng bản án số 441/2013/DS-ST ngày 02-12-2013, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử bằng bản án số 98/2015/DS-PT ngày 18-8-2015 và bản án đã có hiệu lực pháp luật. Trong vụ án này, chị V yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N tiếp tục hoàn trả tiền hội cho chị V ở các kỳ mở hội sau đó; các phần hội này chưa được Tòa án giải quyết trong bản án số 441/2013/DS-ST ngày 02-12-2013 và bản án số 98/2015/DS-PT ngày 18-8-2015. Do đó, bà N kháng cáo cho rằng bà N không còn thiếu nợ tiền hội của chị V, các phần hội này đã được Tòa án giải quyết xong, là không có căn cứ. Tòa án sơ thẩm xét xử buộc bà N có nghĩa vụ hoàn trả tiếp tiền hội cho chị V trong 12 dây hội với tổng số tiền bằng 331.000.000 đồng, là có căn cứ.

[3] Ngoài nội dung kháng cáo, bà N có đơn yêu cầu gửi Tòa án phúc thẩm với nội dung bà N có nhà ở và nơi cư trú tại khóm 4, phường 5, thành phố T, tỉnh Trà Vinh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C. Xét thấy tại thời điểm chị V gửi đơn khởi kiện vào tháng 11 năm 2013 và Tòa án nhân dân huyện C thụ lý vụ án vào tháng 01 năm 2014 thì bà N cư trú tại ấp Cả Chương, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (BL 06, 68, 72, 76, 87). Sau đó, bà N thay đổi địa chỉ cư trú, về cư trú tại địa chỉ mới ở khóm 4, phường 5, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Tuy nhiên, theo khoản 3 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định *“Trường hợp vụ án dân sự đã được Tòa án thụ lý và đang giải quyết theo đúng quy định của Bộ luật này về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ thì phải được Tòa án đó tiếp tục giải quyết mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án có thay đổi nơi cư trú, trụ sở hoặc địa chỉ giao dịch của đương sự”*. Do đó, Tòa án nhân dân huyện C tiếp tục giải quyết vụ án, là đúng quy định của pháp luật. Mặt khác, khi Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện C trực tiếp tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập đương sự thì bà N vẫn sinh sống tại ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (BL 258); khi Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh trực tiếp tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 159/2020/QĐ-PT, bà N cũng đang sinh sống tại ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (BL 316, 318). Vì vậy, bà N khiếu nại cho rằng Tòa án nhân dân huyện C xét xử vụ án là sai thẩm quyền, là không có căn cứ.

[4] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm, là có căn cứ.

[5] Về án phí: Theo khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định *“Đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm”*. Do yêu cầu kháng cáo của bà N không được Tòa án phúc thẩm chấp nhận và bà N không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm, nên buộc bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà N đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0000311 ngày 27/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lâm Thị N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 25-6-2020 của Tòa án nhân dân huyện C.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị V.

Buộc bà Lâm Thị N có nghĩa vụ hoàn trả tiền góp hui cho chị Lê Thị V các kỳ mở hui còn lại trong 12 dây hui, tổng cộng số tiền bằng 331.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi một triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho chị Lê Thị V bằng 8.325.000 đồng (Tám triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo các biên lai số 0004122 ngày 25/01/2014, số 0005966 ngày 24/7/2014 và số 0012252 ngày 27/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Buộc bà Lâm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 16.550.000 đồng (Mười sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Buộc bà Lâm Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà Lâm Thị N đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0000311 ngày 27/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Đê**